**Mẫu số 5**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI****\_\_\_\_\_\_\_\_** |  |

**BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CHỨNG MINH KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT
Năm 2022/Năm 2023**

 Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn) /Tên khách hàng** | **Mã số thuế/ ĐKKD** | **Số hiệu** **khế** **ước nhận nợ /Số tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống** | **Ngày khế ước/Ngày tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống** | **Số hiệu chứng từ HTLS** | **Ngày chứng từ HTLS** | **Số tiền đã HTLS theo chứng từ phát sinh trong năm** | **Số tiền đã HTLS bị thu hồi phải giảm trừ trong năm** | **Số tiền đã được NSNN thanh toán trước trong năm** | **Số tiền còn lại đề nghị NSNN thanh toán /hoặc giảm trừ trong năm tiếp theo/hoặc hoàn trả NSNN** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | **(8)** | (9) | (10) | (11)=(8)-(9)-(10) |
| **1** | **TP. Hà Nội** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **1.1** | **Chi nhánh A** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.1 | Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.1.1 | Khách hàng X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.1.2 | Khách hàng Y |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.2 | Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.2.1 | Khách hàng X’ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | • • • |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1.2.2 | Khách hàng Y’ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | • • • |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **2** | **TP. Hồ Chí Minh** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **2.1** | **Chi nhánh X** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.1 | Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2Điều 2 Nghị định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.1.1 | Khách hàng X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | • • . |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.1.2 | Khách hàng Y |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.2 | Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2Điều 2 Nghị định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.2.1 | Khách hàng X’ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | • • • |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1.2.2 | Khách hàng Y’ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | • • • |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | ... |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tống số** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

***Ghi chú:***

- Cột (8) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất phát sinh trong năm (bao gồm cả số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong năm phải thu hồi).

- Cột (9) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất (phát sinh từ đầu chương trình đến hết năm quyết toán) nhưng trong năm quyết toán được xác định phải thu hồi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

- Cột (10) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước trong năm theo đề nghị của ngân hàng thương mại tại hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất các quý trong năm. Cột (10) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.

- Cột (11) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.

- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.